



Số/No.: 008 .25/PAN-CV

Hà Nội, ngày 31... tháng 03 năm 2025  
Hanoi, 31. March 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES COMMISSION'S  
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK  
EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức / Organization name: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
- Mã chứng khoán/ Securities Symbol: PAN
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Lô A1-9, đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam
- Người công bố thông tin/ Submitted by: Ông/Mr. Nguyễn Anh Tuấn

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu  
Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):

Công ty cổ phần Tập đoàn PAN công bố các tài liệu sau:  
The PAN Group Joint Stock Company discloses the following information:

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán.  
2024 audited Consolidated Financial Statement and Separate Financial Statement.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kì.  
Explanation of the difference in profit after tax in comparison with the same period.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31./03/2025 tại  
đường dẫn: <http://www.thepangroup.vn>, chuyên mục Quan hệ Nhà đầu tư/Công bố thông tin.  
This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 31./03/2025. Available at:  
<http://www.thepangroup.vn>, tab Investor Relation/Information Disclosure.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước  
pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.  
I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally  
responsible for any misrepresentation./.

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT  
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Nguyễn Anh Tuấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC            | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 - 4        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8 - 9        |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  | 10 - 36      |



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

|                         |                    |
|-------------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Duy Hưng     | Chủ tịch           |
| Bà Nguyễn Thị Trà My    | Phó Chủ tịch       |
| Bà Hà Thị Thanh Vân     | Thành viên         |
| Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương | Thành viên         |
| Ông Nguyễn Duy Khánh    | Thành viên         |
| Ông Phạm Viết Muôn      | Thành viên độc lập |
| Ông Bùi Xuân Tùng       | Thành viên độc lập |

Ủy ban Kiểm toán

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Ông Phạm Viết Muôn      | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương | Thành viên |
| Bà Hà Thị Thanh Vân     | Thành viên |

Tổng Giám đốc

|                      |               |
|----------------------|---------------|
| Bà Nguyễn Thị Trà My | Tổng Giám đốc |
|----------------------|---------------|



TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.



**Nguyễn Thị Trà My**  
**Tổng Giám đốc**

(Theo Giấy ủy quyền số 01-05/2023/UQ-PAN  
ngày 10 tháng 5 năm 2023)

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Số: 0969 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:**  
**Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### *Trách nhiệm của Tổng Giám đốc*

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 29 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3001-2024-001-1

Mai Hồng Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4834-2024-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

1001  
CÔ  
T  
KIỂM  
DEL  
VIỆT  
Đ



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                          |                                          | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A.</b>                                        | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>5.976.678.627.107</b>  | <b>6.845.160.217.351</b>  |
| <b>I.</b>                                        | <b>Tiền</b>                              | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>17.819.753.726</b>     | <b>80.413.241.897</b>     |
| 1.                                               | Tiền                                     | 111        |             | 17.819.753.726            | 80.413.241.897            |
| <b>II.</b>                                       | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>5.928.205.000.000</b>  | <b>6.670.000.000.000</b>  |
| 1.                                               | Chứng khoán kinh doanh                   | 121        | 5           | 5.890.000.000.000         | 6.670.000.000.000         |
| 2.                                               | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 123        | 5           | 38.205.000.000            | -                         |
| <b>III.</b>                                      | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>26.502.259.267</b>     | <b>90.627.310.548</b>     |
| 1.                                               | Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        | 6           | 17.740.807.833            | 17.740.807.833            |
| 2.                                               | Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132        |             | 607.225.444               | 374.682.516               |
| 3.                                               | Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 135        | 7           | 15.000.000.000            | 77.500.000.000            |
| 4.                                               | Phải thu ngắn hạn khác                   | 136        | 8           | 10.895.033.823            | 12.752.628.032            |
| 5.                                               | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 137        | 6           | (17.740.807.833)          | (17.740.807.833)          |
| <b>IV.</b>                                       | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>4.151.614.114</b>      | <b>4.119.664.906</b>      |
| 1.                                               | Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        |             | 622.484.071               | 590.222.863               |
| 2.                                               | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ      | 152        |             | 290.093.991               | 290.405.991               |
| 3.                                               | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        | 11          | 3.239.036.052             | 3.239.036.052             |
| <b>B.</b>                                        | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>4.854.997.020.619</b>  | <b>4.582.596.756.498</b>  |
| <b>I.</b>                                        | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>        | <b>210</b> |             | <b>10.000.000</b>         | <b>10.000.000</b>         |
| 1.                                               | Phải thu dài hạn khác                    | 216        | 8           | 10.000.000                | 10.000.000                |
| <b>II.</b>                                       | <b>Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>9.288.992.615</b>      | <b>10.546.012.821</b>     |
| 1.                                               | Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | 9           | 9.288.992.615             | 10.546.012.821            |
|                                                  | - Nguyên giá                             | 222        |             | 13.343.113.040            | 13.938.574.220            |
|                                                  | - Giá trị hao mòn lũy kế                 | 223        |             | (4.054.120.425)           | (3.392.561.399)           |
| <b>III.</b>                                      | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> | <b>10</b>   | <b>4.845.503.965.942</b>  | <b>4.571.863.134.450</b>  |
| 1.                                               | Đầu tư vào công ty con                   | 251        |             | 4.870.143.787.088         | 4.601.330.644.264         |
| 2.                                               | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn        | 254        |             | (24.639.821.146)          | (29.467.509.814)          |
| <b>IV.</b>                                       | <b>Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>194.062.062</b>        | <b>177.609.227</b>        |
| 1.                                               | Chi phí trả trước dài hạn                | 261        |             | 194.062.062               | 177.609.227               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br><b>(270=100+200)</b> |                                          | <b>270</b> |             | <b>10.831.675.647.726</b> | <b>11.427.756.973.849</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                               |            |             |                           |                           |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         | <b>300</b> |             | <b>7.754.218.796.035</b>  | <b>8.295.060.127.029</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b> |             | <b>7.556.625.916.035</b>  | <b>8.295.060.127.029</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        |             | 205.783.960               | 728.839.606               |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        |             | 208.308.899               | 208.308.899               |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 11          | 10.816.449.061            | 382.680.681               |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 8.400.000                 | 1.500.000                 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 12          | 6.263.247.525             | 5.011.762.548             |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 13          | 970.779.192.245           | 106.470.256.691           |
| 7. Vay ngắn hạn                                               | 320        | 15          | 6.554.958.220.000         | 8.166.464.657.534         |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                 | 321        |             | 9.769.755.760             | 9.769.755.760             |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        | 14          | 3.616.558.585             | 6.022.365.310             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         | <b>330</b> |             | <b>197.592.880.000</b>    | -                         |
| 1. Vay dài hạn                                                | 338        | 16          | 197.592.880.000           | -                         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>3.077.456.851.691</b>  | <b>3.132.696.846.820</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>17</b>   | <b>3.077.456.851.691</b>  | <b>3.132.696.846.820</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 2.162.945.800.000         | 2.162.945.800.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 2.162.945.800.000         | 2.162.945.800.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |             | 904.770.143.351           | 904.770.143.351           |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                               | 415        |             | (167.188.836.328)         | (167.188.836.328)         |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 11.513.798.268            | 11.513.798.268            |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 165.415.946.400           | 220.655.941.529           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 111.208.566.529           | 58.629.870.136            |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 54.207.379.871            | 162.026.071.393           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440=300+400)                   | <b>440</b> |             | <b>10.831.675.647.726</b> | <b>11.427.756.973.849</b> |


Trần Thị Trang  
Người lập biểu

Văn Thị Ngọc Ánh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                    | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|-------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                   | 01    |             | -               | -               |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)  | 10    |             | -               | -               |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                     | 11    |             | -               | -               |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20    |             | -               | -               |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                            | 21    | 19          | 438.234.161.196 | 641.204.854.169 |
| 6. Chi phí tài chính                                        | 22    | 20          | 347.872.383.295 | 439.325.652.138 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                 | 23    |             | 323.330.649.111 | 408.140.475.088 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                             | 26    | 21          | 36.157.615.727  | 34.579.041.581  |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=(21-22)-26)  | 30    |             | 54.204.162.174  | 167.300.160.450 |
| 9. Thu nhập khác                                            | 31    |             | 3.217.697       | 187.171.080     |
| 10. Chi phí khác                                            | 32    |             | -               | 5.461.260.137   |
| 11. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)                          | 40    |             | 3.217.697       | (5.274.089.057) |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)            | 50    |             | 54.207.379.871  | 162.026.071.393 |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành            | 51    | 22          | -               | -               |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)     | 60    |             | 54.207.379.871  | 162.026.071.393 |


Trần Thị Trang  
Người lập biểu

Văn Thị Ngọc Ánh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2025



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                                       | Mã số | Năm nay           | Năm trước           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|---------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                              |       |                   |                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                                        | 01    | 54.207.379.871    | 162.026.071.393     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                                   |       |                   |                     |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                                       | 02    | 1.305.710.206     | 1.375.610.326       |
| Các khoản dự phòng                                                                                             | 03    | (4.827.688.668)   | 978.397.814         |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 04    | 280.122.196       | 7.881.883.915       |
| Chi phí lãi vay                                                                                                | 06    | 323.330.649.111   | 408.140.475.088     |
| 3. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                                    | 08    | (34.885.971.417)  | (33.201.432.697)    |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                                  | 09    | (95.288.042)      | 137.850.970         |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)                                   | 11    | 860.379.557.189   | (36.373.042.975)    |
| Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                                   | 12    | (48.714.043)      | (176.245.221)       |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                                              | 13    | 780.000.000.000   | (4.469.999.990.364) |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                                            | 14    | (312.339.770.531) | (350.852.508.819)   |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                                         | 17    | (5.405.806.725)   | (3.462.904.628)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                                  | 20    | 1.287.604.006.431 | (4.893.928.273.734) |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                                 |       |                   |                     |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                                 | 21    | (48.690.000)      | (9.273.925.000)     |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                              | 22    | -                 | 1.874.545.454       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                                            | 23    | (123.205.000.000) | (236.700.000.000)   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                                | 24    | 147.500.000.000   | 640.500.000.000     |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                                     | 25    | (268.813.142.824) | -                   |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                                         | 27    | 410.922.917.652   | 634.574.582.222     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                                      | 30    | 166.356.084.828   | 1.030.975.202.676   |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số     | Năm nay                    | Năm trước                |
|---------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|--------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |           |                            |                          |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                   | 33        | 16.056.651.100.000         | 13.428.624.657.533       |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34        | (17.470.824.657.534)       | (9.722.240.000.000)      |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36        | (102.359.899.700)          | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> | <b>(1.516.533.457.234)</b> | <b>3.706.384.657.533</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>    | <b>50</b> | <b>(62.573.365.975)</b>    | <b>(156.568.413.525)</b> |
| Tiền đầu năm                                            | 60        | 80.413.241.897             | 236.975.923.151          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        | (20.122.196)               | 5.732.271                |
| <b>Tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>                      | <b>70</b> | <b>17.819.753.726</b>      | <b>80.413.241.897</b>    |



Trần Thị Trang  
Người lập biểu



Văn Thị Ngọc Ánh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301472704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 ngày 12 tháng 5 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PAN từ ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 21 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 18 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| STT | Tên công ty con                                       | Trụ sở chính | Số cuối năm       |                        | Số đầu năm        |                        | Hoạt động chính                                                                                                                       |
|-----|-------------------------------------------------------|--------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                       |              | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |                                                                                                                                       |
| 1.  | Công ty Cổ phần PAN Farm (i)                          | Hà Nội       | 88,15%            | 88,15%                 | 81,91%            | 81,91%                 | Thực hiện trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp                                                                                             |
| 2.  | Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                         | Long An      | 99,99%            | 99,99%                 | 99,99%            | 99,99%                 | Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh nông lâm thủy hải sản; kinh doanh thực phẩm và các hoạt động tư vấn đầu tư                         |
| 3.  | Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (ii)                 | Sóc Trăng    | 47,21%            | 50,12%                 | 47,21%            | 50,12%                 | Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản |
| 4.  | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (iii) | Bến Tre      | 76,47%            | 76,47%                 | 76,47%            | 76,47%                 | Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản                                                                                            |



| STT | Tên công ty con                                 | Trụ sở chính          | Số cuối năm       |                        | Số đầu năm        |                        | Hoạt động chính                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                 |                       | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 5.  | Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang (iv)     | Khánh Hòa             | 73,45%            | 73,45%                 | 73,45%            | 73,45%                 | Dịch vụ kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm thủy sản; chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh, thủy sản khô và nước mắm; bán buôn xăng dầu, dầu nhờn, khí đốt hóa lỏng và các sản phẩm liên quan; khách sạn, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn hạn |
| 6.  | Công ty Cổ phần Bibica (v)                      | Thành phố Hồ Chí Minh | 98,30%            | 98,30%                 | 98,30%            | 98,30%                 | Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).                                           |
| 7.  | Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans             | Thành phố Hồ Chí Minh | 79,59%            | 79,59%                 | 79,59%            | 79,59%                 | Bán buôn thực phẩm, nông lâm sản, và trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                 |
| 8.  | Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An | Long An               | 77,88%            | 77,88%                 | 80,52%            | 80,52%                 | Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản                                                                                                                                                          |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

(i) **Công ty Cổ phần PAN Farm**

Trong năm, căn cứ theo Thỏa thuận ngày 27 tháng 4 năm 2017 với các nhà đầu tư liên quan tới việc góp vốn vào Công ty Cổ phần PAN Farm - công ty con của Công ty (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23) và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01-20/2024/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 10 năm 2024, Công ty đã thực hiện nghĩa vụ mua lại cổ phần từ một số Cổ đông. Theo đó, Công ty đã nhận chuyển nhượng 7.615.462 cổ phần tại Công ty Cổ phần PAN Farm theo các hợp đồng chuyển nhượng số 01/2024/HĐCNCP ngày 25 tháng 12 năm 2024, hợp đồng số 02/2024/HĐCNCP ngày 25 tháng 12 năm 2024 và 1912/2024/HĐCNCP ngày 19 tháng 12 năm 2024.

Ngày 25 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ sở hữu của Công ty đối với Công ty Cổ phần PAN Farm sau khi hoàn tất giao dịch là 88,15%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần PAN Farm - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:



| STT | Tên công ty con                                         | Trụ sở chính          | Số cuối năm       |                        | Số đầu năm          |                        | Hoạt động chính                                                                                                                                                                 |
|-----|---------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|---------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                         |                       | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu   | Tỷ lệ quyền biểu quyết |                                                                                                                                                                                 |
| 1.  | Công ty Cổ phần PAN-Hulic                               | Lâm Đồng              | 50,97%            | 50,97%                 | 50,97%              | 50,97%                 | Sản xuất và kinh doanh rau, hoa quả và các sản phẩm nông nghiệp khác                                                                                                            |
| 2.  | Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (i.1) | Hà Nội                | 80,11%            | 80,11%                 | 80,11%              | 80,11%                 | Trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng |
| 3.  | Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (i.2)                | Thành phố Hồ Chí Minh | 51,25%            | 51,25%                 | 51,25%              | 51,25%                 | Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng và dịch vụ cho thuê văn phòng                               |
| 4.  | Công ty Cổ phần Atani Holdings (i.3)                    | Hà Nội                | 67,74%            | 67,74%                 | Là công ty liên kết | Là công ty liên kết    | Nghiên cứu, phát triển công nghệ sinh học, nghiên cứu phát triển công nghệ lên men quy mô công nghiệp                                                                           |

(i.1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần PAN Farm cũng sở hữu các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty con                                                                                            | Trụ sở chính          | Số cuối năm       |                        | Số đầu năm        |                        | Hoạt động chính                                                                                                                                                                   |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                            |                       | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |                                                                                                                                                                                   |
| 1.  | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội (trước đây là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây) | Hà Nội                | 53,80%            | 53,80%                 | 53,80%            | 53,80%                 | Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận                                                                                                         |
| 2.  | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam                                                       | Quảng Nam             | 90,02%            | 90,02%                 | 90,02%            | 90,02%                 | Nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp, vật tư phục vụ nông nghiệp, chế biến kinh doanh nông sản, đại lý bán buôn bán lẻ           |
| 3.  | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (*)                                                               | Thành phố Hồ Chí Minh | 96,41%            | 96,41%                 | 96,41%            | 96,41%                 | Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại                                                                                                      |
| 4.  | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam                                      | Hà Nam                | 94,00%            | 94,00%                 | 94,00%            | 94,00%                 | Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao |

| STT | Tên công ty con                    | Trụ sở chính | Số cuối năm       |                        | Số đầu năm        |                        | Hoạt động chính                                                                 |
|-----|------------------------------------|--------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                    |              | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |                                                                                 |
| 5.  | Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (**) | Đồng Tháp    | 98,92%            | 100,00%                | 98,92%            | 100%                   | Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty con                                 | Trụ sở chính          | Số cuối năm       |                        | Số đầu năm        |                        | Hoạt động chính                                                                                                        |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                 |                       | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |                                                                                                                        |
| 1.  | Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam | Thành phố Hồ Chí Minh | 83,74%            | 83,74%                 | 83,74%            | 83,74%                 | Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty con                                         | Trụ sở chính | Số cuối năm       |                        | Số đầu năm        |                        | Hoạt động chính                                  |
|-----|---------------------------------------------------------|--------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                         |              | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |                                                  |
| 1.  | Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam | Đồng Tháp    | 100,00%           | 100,00%                | 100,00%           | 100,00%                | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác và bột mỳ |



- (i.2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần PAN Farm cũng đầu tư vào công ty con với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty con                              | Trụ sở chính | Số cuối năm             |                                 | Số đầu năm              |                                 | Hoạt động chính                      |
|-----|----------------------------------------------|--------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|
|     |                                              |              | Tỷ lệ<br>phần sở<br>hữu | Tỷ lệ<br>quyền<br>biểu<br>quyết | Tỷ lệ<br>phần sở<br>hữu | Tỷ lệ<br>quyền<br>biểu<br>quyết |                                      |
| 1.  | Công ty TNHH Hải Yến ("Công ty Hải Yến") (*) | Khánh Hòa    | 66,67%                  | 66,67%                          | (*)                     | (*)                             | Cung cấp dịch vụ khách sạn, nhà hàng |

(\*) Vào ngày 01 tháng 7 năm 2004, Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam đã ký hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp III ("Centrimex") để thành lập Công ty Hải Yến có trụ sở chính đăng ký tại số 50, Đường Trần Phú, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Ngày 09 tháng 10 năm 2007, Centrimex được sáp nhập vào Công ty Cổ phần FOCOCEV Việt Nam (Tên gọi trước đây là Công ty Thực phẩm Đầu tư Công nghệ) ("Fococev"). Sau ngày sáp nhập, Fococev không đồng ý với tỷ lệ lợi ích của các bên đối tác liên doanh trong Công ty TNHH Hải Yến ("Hải Yến"). Theo đó, Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam đã khởi kiện Fococev ra Tòa án Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa ("Tòa án") để giải quyết tranh chấp này. Do đó, tại ngày đầu năm, việc tranh chấp này vẫn đang trong quá trình xử lý và Tòa án chưa đưa ra phán quyết sau cùng, tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam trong Hải Yến chưa được xác định chính thức. Theo Quyết định số 01/2024/QĐST-KDTM ngày 19 tháng 8 năm 2024, Tòa án công nhận nội dung thỏa thuận giữa Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam và liên quan đến các tranh chấp về việc yêu cầu hủy hợp đồng liên doanh. Các nội dung chính của thỏa thuận giữa các bên bao gồm Điều lệ hoạt động, vốn điều lệ và việc phân chia phần lợi nhuận từ hoạt động Hải Yến. Theo đó, phần vốn góp của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam vào Hải Yến là 40.000.000.000 VND, tương đương với 66,67% vốn điều lệ của Hải Yến. Hải Yến trở thành Công ty con của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 66,67% kể từ ngày này.

- (i.3) Theo Nghị quyết số 01-03/2024/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần PAN Farm đã thông qua phương án nhận chuyển nhượng phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Atani Holdings từ các bên chuyển nhượng. Ngày 26 tháng 3 năm 2024, Công ty Cổ phần PAN Farm đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần PAN Farm tại Công ty Cổ phần Atani Holdings tăng từ 21,51% lên 67,74% và Công ty Cổ phần Atani Holdings chính thức trở thành công ty con của Công ty Cổ phần PAN Farm kể từ ngày này.

Tại ngày mua, Công ty Cổ phần Atani Holdings sở hữu 99,92% phần vốn góp của Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân. Thông qua giao dịch này, Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân cũng trở thành công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần PAN Farm kể từ ngày này.



Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 26 tháng 6 năm 2024, Công ty Cổ phần Atani Holdings đã thông qua phương án nhận chuyển nhượng 1.750 cổ phần tại Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân. Thời điểm hoàn tất giao dịch là ngày 26 tháng 6 năm 2024. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Atani Holdings tại Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân tăng từ 99,92% lên 99,96% kể từ ngày này.

| STT | Tên công ty con                             | Trụ sở chính | Số cuối năm       |                        | Số đầu năm                         |                                             | Hoạt động chính                    |
|-----|---------------------------------------------|--------------|-------------------|------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------|
|     |                                             |              | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu                  | Tỷ lệ quyền biểu quyết                      |                                    |
| 1.  | Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân | Hà Nội       | 99,96%            | 99,96%                 | Chưa là công ty con trong Tập đoàn | Chưa là công ty sinh học con trong Tập đoàn | Nghiên cứu và phát triển công nghệ |

(ii) Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty                        | Trụ sở chính | Số cuối năm       |                        | Số đầu năm        |                        | Hoạt động chính                                                                                                           |
|-----|------------------------------------|--------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                    |              | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |                                                                                                                           |
| 1.  | Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An | Sóc Trăng    | 51,54%            | 51,54%                 | 51,54%            | 51,54%                 | Chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản |
| 2.  | Công ty TNHH Vĩnh Thuận            | Sóc Trăng    | 99,10%            | 100,00%                | 99,10%            | 100,00%                | Nuôi trồng thủy sản                                                                                                       |

(iii) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty                                        | Trụ sở chính | Số cuối năm       |                        | Số đầu năm        |                        | Hoạt động chính                                                                                                                                                   |
|-----|----------------------------------------------------|--------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                    |              | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |                                                                                                                                                                   |
| 1.  | Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre | Bến Tre      | 100,00%           | 100,00%                | 100,00%           | 100,00%                | Nuôi trồng thủy sản nội địa; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; và hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác |

(iv) Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Thủy Sản 584 Nha Trang - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty                        | Trụ sở chính | Số cuối năm       |                        | Số đầu năm        |                        | Hoạt động chính                                         |
|-----|------------------------------------|--------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|---------------------------------------------------------|
|     |                                    |              | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |                                                         |
| 1.  | Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná | Ninh Thuận   | 99,87%            | 99,87%                 | 99,87%            | 99,87%                 | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản |

(v) Công ty Cổ phần Bibica

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Bibica - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty                                        | Trụ sở chính | Số cuối năm       |                        | Số đầu năm        |                        | Hoạt động chính                                             |
|-----|----------------------------------------------------|--------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------|
|     |                                                    |              | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |                                                             |
| 1.  | Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây        | Long An      | 100,00%           | 100,00%                | 100,00%           | 100,00%                | Chế biến, bảo quản thực phẩm, sản xuất các loại bánh từ bột |
| 2.  | Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông (v.1) | Bình Dương   | 100,00%           | 100,00%                | 100,00%           | 100,00%                | Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng |
| 3.  | Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa        | Đồng Nai     | 100,00%           | 100,00%                | 100,00%           | 100,00%                | Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng |
| 4.  | Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội          | Hà Nội       | 100,00%           | 100,00%                | 100,00%           | 100,00%                | Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng |
| 5.  | Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (v.1)                 | Hưng Yên     | Chưa góp vốn      | Chưa góp vốn           | Chưa góp vốn      | Chưa góp vốn           | Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng |
| 6.  | Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN (v.2) | Long An      | 99,90%            | 99,90%                 | 100,00%           | 100,00%                | Bán buôn thực phẩm                                          |

(v.1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các Công ty này đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể theo quy định hiện hành.

(v.2) Trong năm, Công ty Cổ phần Bibica đã thực hiện chuyển nhượng 20.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN theo hợp đồng chuyển nhượng số 0403/2024/HĐCNCP và 0404/2024/HĐCNCP ngày 04 tháng 3 năm 2024. Thời điểm hoàn tất giao dịch là ngày 06 tháng 3 năm 2024. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty đối với Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN sau khi hoàn tất giao dịch là 99,90%.





**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con trong một báo cáo khác. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng này với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.



**Các khoản đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | Số năm |
|---------------------------------|--------|
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ, quản lý       | 3 - 8  |
| Khác                            | 5      |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Công ty được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.



#### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### Lãi tiền gửi, cho vay

Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ tính thuế của Công ty có thể được dùng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng tối đa 5 năm liên tục kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế do không chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN

|                                 | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 148.793.000           | 185.793.000           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 17.670.960.726        | 80.227.448.897        |
|                                 | <b>17.819.753.726</b> | <b>80.413.241.897</b> |

#### 5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a. Chứng khoán kinh doanh

|                        | Số cuối năm<br>VND       |                          | Số đầu năm<br>VND        |                          |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                        | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           |
| Chứng chỉ tiền gửi (i) | 5.890.000.000.000        | 5.890.000.000.000        | 6.670.000.000.000        | 6.670.000.000.000        |
|                        | <b>5.890.000.000.000</b> | <b>5.890.000.000.000</b> | <b>6.670.000.000.000</b> | <b>6.670.000.000.000</b> |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, chứng khoán kinh doanh phản ánh các chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại, được Công ty nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh trong ngắn hạn và hưởng lãi suất từ 4,94%/năm đến 4,95%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,9%/năm đến 6,5%/năm).

Các chứng chỉ tiền gửi này đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 như trình bày ở Thuyết minh số 15 và đảm bảo cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN - công ty con của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                        | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm |                |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------|----------------|
|                        | VND                   |                       | VND        |                |
|                        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc    | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 38.205.000.000        | 38.205.000.000        | -          | -              |
|                        | <b>38.205.000.000</b> | <b>38.205.000.000</b> | -          | -              |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng với lãi suất 3,2%/năm đến 3,5%/năm tại ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                           | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                           | VND                   |                       | VND                   |                       |
|                                                           | Giá gốc               | Dự phòng              | Giá gốc               | Dự phòng              |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Phúc Bảo Minh | 17.740.807.833        | 17.740.807.833        | 17.740.807.833        | 17.740.807.833        |
|                                                           | <b>17.740.807.833</b> | <b>17.740.807.833</b> | <b>17.740.807.833</b> | <b>17.740.807.833</b> |

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

|                                                                                                     | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                     | VND                   | VND                   |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans (i)                                                             | 15.000.000.000        | -                     |
| Công ty Cổ phần Agon                                                                                | -                     | 77.500.000.000        |
|                                                                                                     | <b>15.000.000.000</b> | <b>77.500.000.000</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                                                                    |                       |                       |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan</b><br>(chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23) | <b>15.000.000.000</b> | -                     |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho vay tín chấp với Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans theo Hợp đồng cho vay số 01/2024/HDV/PAN-GB ngày 02 tháng 7 năm 2024 với số tiền là 15.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng từ ngày giải ngân.

8. PHẢI THU KHÁC

|                                                                            | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                            | VND                   | VND                   |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                         |                       |                       |
| Lãi dự thu                                                                 | 9.813.223.633         | 11.553.997.152        |
| Tạm ứng                                                                    | 691.305.524           | 738.126.214           |
| Ký quỹ                                                                     | 390.504.666           | 460.504.666           |
|                                                                            | <b>10.895.033.823</b> | <b>12.752.628.032</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                                           |                       |                       |
| <b>Phải thu khác các bên liên quan</b><br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 23) | <b>476.369.862</b>    | <b>70.000.000</b>     |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                          |                       |                       |
| Ký quỹ                                                                     | 10.000.000            | 10.000.000            |
|                                                                            | <b>10.000.000</b>     | <b>10.000.000</b>     |

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                   | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị dụng cụ,<br>quản lý<br>VND | Khác<br>VND | Tổng<br>VND    |
|-----------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|-------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                 |                                           |                                     |             |                |
| Số dư đầu năm                     | 13.154.981.362                            | 591.202.358                         | 192.390.500 | 13.938.574.220 |
| Tăng trong năm                    | -                                         | 48.690.000                          | -           | 48.690.000     |
| Thanh lý                          | (644.151.180)                             | -                                   | -           | (644.151.180)  |
| Số dư cuối năm                    | 12.510.830.182                            | 639.892.358                         | 192.390.500 | 13.343.113.040 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN<br/>LŨY KẾ</b> |                                           |                                     |             |                |
| Số dư đầu năm                     | 2.691.314.567                             | 552.633.971                         | 148.612.861 | 3.392.561.399  |
| Khấu hao trong năm                | 1.251.083.016                             | 16.149.094                          | 38.478.096  | 1.305.710.206  |
| Thanh lý                          | (644.151.180)                             | -                                   | -           | (644.151.180)  |
| Số dư cuối năm                    | 3.298.246.403                             | 568.783.065                         | 187.090.957 | 4.054.120.425  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |                                           |                                     |             |                |
| Tại ngày đầu năm                  | 10.463.666.795                            | 38.568.387                          | 43.777.639  | 10.546.012.821 |
| Tại ngày cuối năm                 | 9.212.583.779                             | 71.109.293                          | 5.299.543   | 9.288.992.615  |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 552.205.358 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.109.956.538 VND).



10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                                 | Số cuối năm              |                         |                    |     | Số đầu năm               |                         |                    |     |
|-------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------|-----|--------------------------|-------------------------|--------------------|-----|
|                                                 | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá trị hợp lý (i) | VND | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá trị hợp lý (i) | VND |
| <b>Đầu tư góp vốn vào công ty con</b>           |                          |                         |                    |     |                          |                         |                    |     |
| Công ty Cổ phần Bibica                          | 1.226.235.664.543        | -                       | 989.941.349.400    |     | 1.226.235.664.543        | -                       | 923.576.566.200    |     |
| Công ty Cổ phần Pan Farm                        | 1.268.713.142.824        | -                       | (ii)               |     | 999.900.000.000          | -                       | (ii)               |     |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                   | 999.900.000.000          | -                       | (ii)               |     | 999.900.000.000          | -                       | (ii)               |     |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (iii)          | 671.414.451.072          | -                       | 1.160.179.866.000  |     | 671.414.451.072          | -                       | 1.110.810.510.000  |     |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre | 232.298.227.704          | -                       | 356.188.446.950    |     | 232.298.227.704          | -                       | 315.211.015.000    |     |
| Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An | 166.227.626.000          | -                       | 219.388.558.500    |     | 166.227.626.000          | -                       | 160.687.295.550    |     |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang          | 145.154.674.945          | -                       | (ii)               |     | 145.154.674.945          | -                       | (ii)               |     |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An              | 100.000.000.000          | -                       | (ii)               |     | 100.000.000.000          | -                       | (ii)               |     |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans             | 60.200.000.000           | (24.639.821.146)        | (ii)               |     | 60.200.000.000           | (29.467.509.814)        | (ii)               |     |
|                                                 | <b>4.870.143.787.088</b> | <b>(24.639.821.146)</b> |                    |     | <b>4.601.330.644.264</b> | <b>(29.467.509.814)</b> |                    |     |

(i) Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu được giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

(ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

(iii) Như được trình bày tại Thuyết minh số 16, 13.000.000 cổ phiếu của Công ty tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Mauritius).

Tình hình hoạt động của các công ty con trong năm như sau:

|                                                 | Năm nay                     | Năm trước                   |
|-------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Bibica                          | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                   | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Pan Farm                        | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta                | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang          | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An              | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans             | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                               | Số dư đầu năm<br>VND | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong năm<br>VND | Số dư cuối năm<br>VND |
|-----------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| <b>a. Các khoản phải thu</b>                  |                      |                                 |                                    |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 3.239.036.052        | -                               | -                                  | 3.239.036.052         |
|                                               | <b>3.239.036.052</b> | <b>-</b>                        | <b>-</b>                           | <b>3.239.036.052</b>  |
| <b>b. Các khoản phải trả</b>                  |                      |                                 |                                    |                       |
| Thuế giá trị gia tăng                         | -                    | 37.080.365                      | 36.431.751                         | 648.614               |
| Thuế thu nhập cá nhân                         | 382.680.681          | 3.076.937.279                   | 3.081.854.911                      | 377.763.049           |
| Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác | -                    | 10.610.005.568                  | 171.968.170                        | 10.438.037.398        |
|                                               | <b>382.680.681</b>   | <b>13.724.023.212</b>           | <b>3.290.254.832</b>               | <b>10.816.449.061</b> |

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                                                 | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                                                                 | 2.573.661.991        | 2.680.520.548        |
| Chi phí thưởng hiệu suất                                                        | 1.635.891.666        | 1.901.990.000        |
| Chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư                                             | 1.402.916.667        | -                    |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài                                                      | 650.777.201          | 429.252.000          |
|                                                                                 | <b>6.263.247.525</b> | <b>5.011.762.548</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                                                |                      |                      |
| Chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan<br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 23) | <b>191.320.548</b>   | <b>-</b>             |

**13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                                              | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Khoản vốn góp nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác đầu tư (i)           | 850.000.000.000        | -                      |
| Chi phí lãi vay                                                              | 111.913.721.169        | 100.815.984.032        |
| Cố tức phải trả                                                              | 2.118.470.300          | 30.995.000             |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                            | 6.747.000.776          | 5.623.277.659          |
|                                                                              | <b>970.779.192.245</b> | <b>106.470.256.691</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                                             |                        |                        |
| Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan<br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 23) | <b>111.017.530.988</b> | <b>100.815.984.032</b> |



- (i) Phản ánh khoản nhận vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư từ các đối tác doanh nghiệp để thực hiện đầu tư kinh doanh chứng khoán. Thời hạn kết thúc hợp đồng là ngày 24 tháng 01 năm 2025. Công ty góp vốn bằng một số cổ phiếu niêm yết của một số công ty con trong Tập đoàn.

**14. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|                                   | Năm nay         | Năm trước       |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                   | VND             | VND             |
| Số dư đầu năm                     | 6.022.365.310   | 6.485.269.938   |
| Tăng trong năm                    | 3.000.000.000   | 3.000.000.000   |
| - Trích quỹ Phát triển bền vững   | 2.000.000.000   | 2.000.000.000   |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.000.000.000   | 1.000.000.000   |
| Giảm trong năm                    | (5.405.806.725) | (3.462.904.628) |
| - Sử dụng quỹ                     | (5.405.806.725) | (3.462.904.628) |
| Số dư cuối năm                    | 3.616.558.585   | 6.022.365.310   |

**15. VAY NGẮN HẠN**

|                                                                     | Số đầu năm                    |                    | Trong năm          |                   | Số cuối năm                   |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------|
|                                                                     | VND                           |                    | VND                |                   | VND                           |
|                                                                     | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Tăng               | Giảm               | Chênh lệch tỷ giá | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn ngân hàng                                              | 6.000.000.000.000             | 14.586.660.000.000 | 15.586.200.000.000 | 260.000.000       | 5.000.720.000.000             |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (i) | 6.000.000.000.000             | 14.460.000.000.000 | 15.510.000.000.000 | -                 | 4.950.000.000.000             |
| Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Mauritius) (ii)              | -                             | 126.660.000.000    | 76.200.000.000     | 260.000.000       | 50.720.000.000                |
| Vay ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 23)     | 2.166.464.657.534             | 1.365.000.000.000  | 2.026.624.657.534  | -                 | 1.504.840.000.000             |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                             | -                             | 49.398.220.000     | -                  | -                 | 49.398.220.000                |
|                                                                     | 8.166.464.657.534             | 16.001.058.220.000 | 17.612.824.657.534 | 260.000.000       | 6.554.958.220.000             |

- (i) Số dư vay tại 31 tháng 12 năm 2024 phản ánh khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 với hạn mức 12.000.000.000.000 VND theo hợp đồng cho vay hạn mức số KH1 - 240130/HDCVHM.CRC ngày 7 tháng 6 năm 2024 để kinh doanh và đầu tư công cụ nợ của Chính Phủ.

Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Thời hạn trả gốc không quá 12 tháng và theo từng giấy nhận nợ với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 13 tháng 6 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi các chứng chỉ tiền gửi như trình bày tại Thuyết minh số 5.



- (ii) Số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 phản ánh khoản vay ngắn hạn Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered (Mauritius) với số tiền là 2.000.000 USD để bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay 5 tháng, đáo hạn vào ngày 28 tháng 3 năm 2025 với lãi suất được thỏa thuận bởi hai bên. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**16. VAY DÀI HẠN**

|                                                   | Số đầu năm                    |      | Trong năm | Số cuối năm                   |
|---------------------------------------------------|-------------------------------|------|-----------|-------------------------------|
|                                                   | VND                           |      | VND       | VND                           |
|                                                   | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm      | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered (Mauritius) | - 246.991.100.000             |      | -         | 246.991.100.000               |
|                                                   | - 246.991.100.000             |      | -         | 246.991.100.000               |

**Chi tiết:**

|                                   |   |                 |
|-----------------------------------|---|-----------------|
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | - | 49.398.220.000  |
| - Số phải trả sau 12 tháng        | - | 197.592.880.000 |

Phản ánh khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Mauritius) với số tiền là 9.700.000 USD để bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay có kỳ hạn 2 năm, đáo hạn vào ngày 24 tháng 12 năm 2026 với lãi suất được thỏa thuận bởi hai bên. Khoản vay được đảm bảo bởi 13.000.000 cổ phiếu của Công ty tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta như được trình bày tại Thuyết minh số 10.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                                                           | Số cuối năm     | Số đầu năm |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------|
|                                                                           | VND             | VND        |
| Trong vòng một năm                                                        | 49.398.220.000  | -          |
| Trong năm thứ hai                                                         | 197.592.880.000 | -          |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm                                             | -               | -          |
| Sau năm năm                                                               | -               | -          |
|                                                                           | 246.991.100.000 | -          |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 49.398.220.000  | -          |
| Số phải trả sau 12 tháng                                                  | 197.592.880.000 | -          |

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                                                               | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ      | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng         |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------|
|                                                               | VND                       | VND                     | VND               | VND                      | VND                                  | VND               |
| Số dư đầu năm trước                                           | 2.163.585.800.000         | 904.770.143.351         | (167.828.836.328) | 11.513.798.268           | 63.629.870.136                       | 2.975.670.775.427 |
| Lợi nhuận trong năm                                           | -                         | -                       | -                 | -                        | 162.026.071.393                      | 162.026.071.393   |
| Hủy cổ phiếu quỹ                                              | (640.000.000)             | -                       | 640.000.000       | -                        | -                                    | -                 |
| Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban<br>Kiểm soát           | -                         | -                       | -                 | -                        | (2.000.000.000)                      | (2.000.000.000)   |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và<br>phát triển bền vững     | -                         | -                       | -                 | -                        | (3.000.000.000)                      | (3.000.000.000)   |
| Số dư đầu năm nay                                             | 2.162.945.800.000         | 904.770.143.351         | (167.188.836.328) | 11.513.798.268           | 220.655.941.529                      | 3.132.696.846.820 |
| Lợi nhuận trong năm                                           | -                         | -                       | -                 | -                        | 54.207.379.871                       | 54.207.379.871    |
| Chia cổ tức trong năm (i)                                     | -                         | -                       | -                 | -                        | (104.447.375.000)                    | (104.447.375.000) |
| Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ủy<br>bán Kiểm toán (i)    | -                         | -                       | -                 | -                        | (2.000.000.000)                      | (2.000.000.000)   |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và<br>phát triển bền vững (i) | -                         | -                       | -                 | -                        | (3.000.000.000)                      | (3.000.000.000)   |
| Số dư cuối năm nay                                            | 2.162.945.800.000         | 904.770.143.351         | (167.188.836.328) | 11.513.798.268           | 165.415.946.400                      | 3.077.456.851.691 |

(i) Việc trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và quỹ khen thưởng, phúc lợi và phát triển bền vững từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01-04/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024.

Theo Nghị quyết số 01-06/2024/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị thông qua phương án trả cổ tức bằng tiền với ngày chốt quyền là ngày 27 tháng 6 năm 2024. Trong năm 2024, Công ty đã thanh toán cổ tức cho cổ đông với số tiền là 102.359.899.700 VND.

**Cổ phiếu**

|                                        | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 216.294.580        | 216.294.580        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>216.294.580</i> | <i>216.294.580</i> |
| Số lượng cổ phiếu quỹ                  | (7.399.830)        | (7.399.830)        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>(7.399.830)</i> | <i>(7.399.830)</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 208.894.750        | 208.894.750        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>208.894.750</i> | <i>208.894.750</i> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ**

| <u>Ngoại tệ</u> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|--------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ (USD)  | 97.200,5           | 200,5             |

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                                                       | <u>Năm nay</u><br><u>VND</u> | <u>Năm trước</u><br><u>VND</u> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                           | 134.225.770.500              | 268.377.540.700                |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                                                                             | 274.956.373.633              | 362.432.429.964                |
| Lãi chuyển nhượng trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi                                                    | 29.052.017.063               | 10.394.883.505                 |
|                                                                                                       | <b>438.234.161.196</b>       | <b>641.204.854.169</b>         |
| <b>Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 23)</b> | <b>163.014.879.504</b>       | <b>277.369.952.796</b>         |

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                                                           | <u>Năm nay</u><br><u>VND</u> | <u>Năm trước</u><br><u>VND</u> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí lãi vay                                                                           | 323.330.649.111              | 408.140.475.088                |
| Lỗ chuyển nhượng trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi                                         | 7.186.063.773                | 22.173.998.556                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                                                  | 280.122.196                  | 7.881.883.915                  |
| Hoàn nhập/Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn                            | (4.827.688.668)              | 978.397.814                    |
| Chi phí tài chính khác                                                                    | 21.903.236.883               | 150.896.765                    |
|                                                                                           | <b>347.872.383.295</b>       | <b>439.325.652.138</b>         |
| <b>Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 23)</b> | <b>134.352.725.347</b>       | <b>91.480.613.942</b>          |



21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công                | 14.057.228.902        | 13.384.340.771        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.305.710.206         | 1.375.610.326         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 20.602.018.451        | 19.687.707.340        |
| Chi phí khác                     | 192.658.168           | 131.383.144           |
|                                  | <b>36.157.615.727</b> | <b>34.579.041.581</b> |

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

|                                                                               | Năm nay<br>VND    | Năm trước<br>VND  |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                                                          | 54.207.379.871    | 162.026.071.393   |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:                                            | (114.898.931.987) | (262.600.318.625) |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng                                               | 19.326.838.513    | 5.777.222.075     |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ                                         | 19.326.838.513    | 5.777.222.075     |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm                                                | 134.225.770.500   | 268.377.540.700   |
| Thu nhập không chịu thuế                                                      | 134.225.770.500   | 268.377.540.700   |
| (Lỗ) tính thuế                                                                | (60.691.552.116)  | (100.574.247.232) |
| Thuế suất                                                                     | 20%               | 20%               |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | -                 | -                 |

Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| Năm phát sinh | Năm hết hạn | Lỗ tính thuế           | Số lỗ đã chuyển đến<br>ngày 31/12/2024 | Số lỗ tính thuế chưa sử<br>dụng tại ngày 31/12/2024 |
|---------------|-------------|------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|               |             | VND                    | VND                                    | VND                                                 |
| 2022          | 2027        | 63.087.216.870         | -                                      | 63.087.216.870                                      |
| 2023          | 2028        | 100.574.247.232        | -                                      | 100.574.247.232                                     |
| 2024          | 2029        | 60.691.552.116         | -                                      | 60.691.552.116                                      |
|               |             | <b>224.353.016.218</b> | <b>-</b>                               | <b>224.353.016.218</b>                              |

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

Bên liên quan

Công ty Cổ phần PAN Farm  
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN  
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre  
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An  
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang  
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans  
Công ty Cổ phần Bibica  
Công ty Cổ phần Atani Holdings  
Công ty Cổ phần PAN-Hulic  
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam  
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam  
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung Ương Quảng Nam  
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam  
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Vinaseed Hà Nội  
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam  
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây  
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN  
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An  
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân  
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội  
Công ty TNHH Thương mại Coco Food  
  
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Huro  
  
Công ty TNHH Tư vấn NDH  
  
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh  
  
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI  
  
Ông Nguyễn Duy Hưng  
Bà Nguyễn Thị Trà My  
  
Bà Hà Thị Thanh Vân  
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương  
Ông Nguyễn Duy Khánh  
Ông Phạm Viết Muôn  
Ông Bùi Xuân Tùng

Mối quan hệ

Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con gián tiếp  
Công ty con gián tiếp  
Công ty con gián tiếp  
Công ty con gián tiếp  
Công ty con gián tiếp  
Công ty con gián tiếp  
Công ty con gián tiếp  
Công ty con gián tiếp  
Công ty con gián tiếp  
Công ty con gián tiếp  
Công ty con gián tiếp  
Công ty con gián tiếp  
Công ty con gián tiếp  
Công ty con gián tiếp  
Công ty con gián tiếp  
Công ty con gián tiếp  
Công ty có liên quan tới lãnh đạo chủ chốt  
Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt  
Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt  
Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt  
Cổ đông lớn, Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt  
Chủ tịch HĐQT  
Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc  
Thành viên HĐQT  
Thành viên HĐQT  
Thành viên HĐQT  
Thành viên độc lập  
Thành viên độc lập



*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|                                                         | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu tài chính</b>                              | <b>163.014.879.504</b> | <b>277.369.952.796</b> |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>                      | <b>134.225.770.500</b> | <b>268.377.540.700</b> |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta                        | 49.369.356.000         | 49.369.356.000         |
| Công ty Cổ phần Bibica                                  | 27.651.993.000         | 36.869.324.000         |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre         | 18.012.058.000         | 27.018.087.000         |
| Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An         | 17.788.261.500         | 17.788.261.500         |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An                      | 12.000.000.000         | 7.000.000.000          |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang                  | 9.404.102.000          | 10.344.512.200         |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                           | -                      | 119.988.000.000        |
| <b>Lãi tiền gửi, lãi cho vay</b>                        | <b>552.938.774</b>     | <b>8.992.412.096</b>   |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans                     | 476.369.862            | -                      |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI                         | 76.568.912             | 1.523.387.443          |
| Công ty Cổ phần PAN Farm                                | -                      | 7.216.438.353          |
| Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An         | -                      | 142.150.685            |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân             | -                      | 61.339.725             |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN            | -                      | 49.095.890             |
| <b>Lãi chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu</b> | <b>28.236.170.230</b>  | <b>-</b>               |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI                         | 28.236.170.230         | -                      |
| <b>Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp</b>             | <b>3.370.554.187</b>   | <b>3.103.182.351</b>   |
| Công ty TNHH Thương mại Coco Food                       | 2.518.958.731          | 2.395.249.169          |
| Công ty TNHH Tư vấn NDH                                 | 564.300.000            | 148.500.000            |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI                         | 100.000.000            | -                      |
| Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh              | 96.641.466             | 236.989.934            |
| Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây             | 66.000.000             | 264.000.000            |
| Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro                 | 16.200.000             | 43.400.000             |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans                     | 6.669.990              | 15.043.248             |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam       | 1.784.000              | -                      |
| <b>Chi phí tài chính</b>                                | <b>134.352.725.347</b> | <b>91.480.613.942</b>  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>                                  | <b>114.476.428.309</b> | <b>69.210.272.807</b>  |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                           | 38.733.861.925         | 40.418.909.604         |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam                      | 22.652.028.371         | 9.808.767.125          |
| Công ty Cổ phần PAN Farm                                | 32.822.384.597         | 7.955.327.584          |
| Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây             | 11.060.958.900         | 3.511.780.822          |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN            | 3.786.301.368          | 5.435.684.932          |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam                | 5.013.698.628          | 2.035.616.438          |
| Công ty Cổ phần Atani Holdings                          | 166.558.904            | -                      |
| Công ty Cổ phần PAN-Hulic                               | 191.320.548            | 44.186.302             |
| Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội                          | 49.315.068             | -                      |
| <b>Chi phí tài chính khác</b>                           | <b>9.744.083.902</b>   | <b>-</b>               |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI                         | 9.744.083.902          | -                      |
| <b>Phí lưu ký và phí dịch vụ</b>                        | <b>3.051.149.363</b>   | <b>151.116.765</b>     |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI                         | 3.051.149.363          | 151.116.765            |
| <b>Lỗ chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi</b>              | <b>7.081.063.773</b>   | <b>22.119.224.370</b>  |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI                         | 5.623.783.773          | 22.119.224.370         |
| Công ty TNHH Đầu tư NDH                                 | 1.457.280.000          | -                      |



|                                                         | Năm nay                  | Năm trước                |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                         | VND                      | VND                      |
| <b>Thu hồi gốc cho vay</b>                              | <b>15.000.000.000</b>    | <b>202.800.000.000</b>   |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans                     | 15.000.000.000           | -                        |
| Công ty Cổ phần PAN Farm                                | -                        | 159.400.000.000          |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN            | -                        | 40.000.000.000           |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân             | -                        | 3.400.000.000            |
| <b>Đi vay</b>                                           | <b>1.365.000.000.000</b> | <b>1.107.503.835.616</b> |
| Công ty Cổ phần PAN Farm                                | 769.000.000.000          | 133.503.835.616          |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                           | 350.000.000.000          | -                        |
| Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây             | 200.000.000.000          | 170.000.000.000          |
| Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội                          | 20.000.000.000           | -                        |
| Công ty Cổ phần PAN-Hulic                               | 14.000.000.000           | 14.000.000.000           |
| Công ty Cổ phần Atani Holdings                          | 12.000.000.000           | -                        |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam                      | -                        | 450.000.000.000          |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN            | -                        | 240.000.000.000          |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam                | -                        | 100.000.000.000          |
| <b>Trả gốc vay</b>                                      | <b>2.026.624.657.534</b> | <b>46.879.178.082</b>    |
| Công ty Cổ phần PAN Farm                                | 739.624.657.534          | 6.879.178.082            |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam                      | 450.000.000.000          | -                        |
| Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây             | 370.000.000.000          | -                        |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                           | 247.000.000.000          | -                        |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN            | 200.000.000.000          | 40.000.000.000           |
| Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội                          | 20.000.000.000           | -                        |
| <b>Chi hộ</b>                                           | <b>262.755.100</b>       | <b>467.943.256</b>       |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An                      | 32.602.500               | 121.701.174              |
| Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An         | 19.884.200               | 111.726.374              |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN            | 18.484.200               | 111.726.374              |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre         | 11.340.000               | 122.789.334              |
| Công Ty Cổ Phần Bibica                                  | 30.150.000               | -                        |
| Công Ty Cổ Phần Thủy sản 584 Nha Trang                  | 29.824.200               | -                        |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam                      | 29.767.500               | -                        |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta                        | 26.915.000               | -                        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam       | 25.515.000               | -                        |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam                | 8.505.000                | -                        |
| CÔNG TY TNHH Lúa gạo Việt Nam                           | 5.670.000                | -                        |
| Công ty cổ phần Cà phê Golden Beans                     | 5.670.000                | -                        |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân             | 4.961.250                | -                        |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung Ương Quảng Nam    | 4.252.500                | -                        |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam | 4.252.500                | -                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Vinaseed Hà Nội    | 2.835.000                | -                        |
| Công ty Cổ phần PAN-Hulic                               | 2.126.250                | -                        |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

|                                              | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                              | VND                      | VND                      |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>          | <b>15.000.000.000</b>    | <b>-</b>                 |
| Công ty cổ phần Cà phê Golden Beans          | 15.000.000.000           | -                        |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>      | <b>184.787.392</b>       | <b>100.000.000</b>       |
| Công ty TNHH Thương mại Coco Food            | 184.787.392              | -                        |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI              | -                        | 100.000.000              |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                | <b>476.369.862</b>       | <b>70.000.000</b>        |
| Công ty cổ phần Cà phê Golden Beans          | 476.369.862              | -                        |
| Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh   | -                        | 70.000.000               |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>           | <b>-</b>                 | <b>33.000.000</b>        |
| Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây  | -                        | 33.000.000               |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                | <b>111.017.530.988</b>   | <b>100.815.984.032</b>   |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                | 102.378.267.424          | 72.806.241.115           |
| Công ty Cổ phần PAN Farm                     | 6.801.471.784            | 7.897.414.147            |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam     | 1.671.232.876            | 2.035.616.438            |
| Công ty Cổ phần Atani Holdings               | 166.558.904              | -                        |
| Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây  | -                        | 3.511.780.822            |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam           | -                        | 9.808.767.125            |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN | -                        | 4.756.164.385            |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>             | <b>191.320.548</b>       | <b>-</b>                 |
| Công ty Cổ phần PAN-Hulic                    | 191.320.548              | -                        |
| <b>Vay ngắn hạn (i)</b>                      | <b>1.504.840.000.000</b> | <b>2.166.464.657.534</b> |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                | 1.222.840.000.000        | 1.119.840.000.000        |
| Công ty Cổ phần PAN Farm                     | 156.000.000.000          | 126.624.657.534          |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam     | 100.000.000.000          | 100.000.000.000          |
| Công ty Cổ phần PAN-Hulic                    | 14.000.000.000           | -                        |
| Công ty Cổ phần Atani Holdings               | 12.000.000.000           | -                        |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam           | -                        | 450.000.000.000          |
| Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây  | -                        | 170.000.000.000          |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN | -                        | 200.000.000.000          |

- (i) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn công ty con với thời hạn không quá 12 tháng với lãi suất từ 3,0%/năm đến 12%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,0%/năm đến 9,5%/năm). Gốc vay và lãi vay sẽ được thanh toán vào cuối thời hạn khoản vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.



*Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:*

| Tên                     | Chức vụ                                         | Năm nay              | Năm trước            |
|-------------------------|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                         |                                                 | VND                  | VND                  |
| Ông Nguyễn Duy Hưng     | Chủ tịch HĐQT                                   | 240.000.000          | 240.000.000          |
| Bà Nguyễn Thị Trà My    | Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc                 | 4.849.822.073        | 2.946.923.077        |
| Bà Hà Thị Thanh Vân     | Thành viên HĐQT/Thành viên Ủy ban Kiểm toán     | 180.000.000          | 180.000.000          |
| Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương | Thành viên HĐQT/Thành viên Ủy ban Kiểm toán     | 180.000.000          | 180.000.000          |
| Ông Nguyễn Duy Khánh    | Thành viên HĐQT                                 | 180.000.000          | 180.000.000          |
| Ông Phạm Viết Muôn      | Thành viên HĐQT độc lập/Trưởng Ủy ban Kiểm toán | 180.000.000          | 180.000.000          |
| Ông Bùi Xuân Tùng       | Thành viên HĐQT độc lập                         | 180.000.000          | 180.000.000          |
|                         |                                                 | <b>5.989.822.073</b> | <b>4.086.923.077</b> |

#### 24. CÁC KHOẢN CAM KẾT

##### Cam kết thuê hoạt động

Khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm tiền thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ký với thời hạn 01 năm và được gia hạn tới ngày 31 tháng 12 năm 2025. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

|                    | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--------------------|----------------------|----------------------|
|                    | VND                  | VND                  |
| Từ 1 năm trở xuống | 2.610.088.800        | 2.610.088.800        |
|                    | <b>2.610.088.800</b> | <b>2.610.088.800</b> |

##### Cam kết giao dịch ngoại hối kỳ hạn

Công ty tham gia vào giao dịch ngoại hối kỳ hạn 5 tháng từ ngày 29 tháng 10 năm 2024 đến ngày 28 tháng 3 năm 2025 và giao dịch ngoại hối kỳ hạn 1 năm từ ngày 24 tháng 12 năm 2024 đến ngày 24 tháng 12 năm 2025. Theo đó, tại ngày 28 tháng 3 năm 2025 và ngày 24 tháng 12 năm 2025, Công ty phải mua ngoại tệ tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam). Khoản tiền này dùng để thanh toán cho khoản vay với Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Mauritius) như trình bày ở Thuyết minh số 15 và Thuyết minh số 16.

##### Cam kết khác

Theo Thỏa thuận góp vốn với các nhà đầu tư ngày 27 tháng 4 năm 2017 (“Thỏa thuận góp vốn”) liên quan tới việc góp vốn vào Công ty Cổ phần PAN Farm (“Pan Farm”) - công ty con của Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có nghĩa vụ mua lại cổ phần tại Pan Farm từ các nhà đầu tư còn lại trong trường hợp các nhà đầu tư này yêu cầu Công ty mua lại phần vốn góp của họ do Pan Farm không đáp ứng được một số yêu cầu trong thỏa thuận này. Thời gian kết thúc cam kết là ngày 30 tháng 6 năm thứ 8 kể từ ngày ký thỏa thuận.

Trong năm, như trình bày tại Thuyết minh số 1, Công ty đã thực hiện nghĩa vụ mua lại 7.615.462 cổ phần tại Công ty Cổ phần PAN Farm từ một nhóm cổ đông theo các hợp đồng chuyển nhượng số 01/2024/HĐCNCP ngày 25 tháng 12 năm 2024, hợp đồng số 02/2024/HĐCNCP ngày 25 tháng 12 năm 2024 và 1912/2024/HĐCNCP ngày 19 tháng 12 năm 2024.



**Bảo lãnh**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty bảo lãnh cho một số khoản vay của các công ty bao gồm Công ty Cổ phần Bibica và Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN. Số dư vay được Công ty bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của các công ty trên lần lượt là 125.129.688.332 VND và 95.870.929.693 VND.

**25. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Trần Thị Trang  
Người lập biểu



Văn Thị Ngọc Ánh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2025